ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 55 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	**Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng**	
1	**Đoạn đường từ ngã 5 Lộc Thắng đi B'Lá và Lộc Phú:**	
1	Đoạn đường khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành)	1.989
2	Đoạn đường từ ngã 5 đến điểm A5 (Từ thửa 233 đến ranh giới thửa 117-116, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú)	2.600
3	Đoạn đường từ điểm A5 đến điểm A8 (Từ ranh giới thửa 117-116, tờ bản đồ 46) đến ranh giới thửa 39-37, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú.	1.983
4	Đoạn đường từ điểm A8 (Từ ranh giới thửa 39-37, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú) đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57, tờ bản đồ 43)	1.373
5	Đoạn đường từ đường vào Huyện đội (bắt đầu từ thửa 169, tờ bản đồ 43) đến trường Mầm non (đến ranh giới thửa 958 - 959, tờ bản đồ 41: Đường Trần Phú)	915
6	Đoạn đường từ trường mầm non (từ ranh giới thửa 958-959, tờ bản đồ 41: Đường Trần Phú) đến ngã 3 Cát quế (đến ranh giới thửa 249- 107, tờ bản đồ 21 và đến hết thửa 414, tờ bản đồ 20: Đường Hàm Nghi)	572
7	Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ hết thửa 49, tờ bản đồ 26 đến hết đường tránh 725)	500
8	Đoạn đường từ nhà máy Alumin (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) đến giáp ranh xã B'Lá (Đường Hàm Nghi).	462
9	Đoạn đường (tính từ hết đất nhà ông Lê Bá Dậu tại ngã ba Cát quế (Từ ranh giới thửa 249-107, tờ bản đồ 21) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú đến 200m (đến hết thửa 99 tờ bản đồ 21).	545
10	Đoạn đường từ 200m tính từ hết đất nhà ông Lê Bá Dậu tại ngã ba Cát quế (Từ thửa 69 tờ bản đồ 20) đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên.	522
11	Đoạn đường từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên đến hết thửa 149, tờ bản đồ 15	508
12	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 148, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 09, tờ bản đồ 15	543
13	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 08, tờ bản đồ 15 đến cầu I xã Lộc Phú	526

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14	Đoạn đường từ ranh giới thửa 102-226, tờ bản đồ 14 đến ranh giới thửa 210-54, tờ bản đồ 14	360
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 519-481, tờ bản đồ 33 đến ranh giới thửa 598-609, tờ bản đồ 33	638
16	Đoạn đường từ ranh giới thửa 162-184, tờ bản đồ 33 đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng	378
2	**Đoạn từ Ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm**	
1	Đoạn đường từ ngã 5 (Từ thửa 244, tờ bản đồ 46) đến ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (đến hết thửa 67 tờ bản đồ 33: Đường Hùng Vương).	2.100
2	Đoạn đường từ ngã ba TT Ytế đi thôn 3 Lộc Ngãi (Bắc đầu từ thửa 91, tờ bản đồ 33) đến cống xả hồ Lộc Thắng (Đường Hùng Vương).	1.300
3	Đoạn đường từ cống xả hồ Lộc Thắng đến giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương).	915
3	**Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi đến ranh giới TT Lộc Thắng – Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)**	1.747
4	**Các đường khác:**	
1	Đoạn đường đi vào Huyện đội (từ ranh giới thửa 225 – 371, tờ bản đồ 43) đến cổng khu 3 văn hóa (đến ranh giới thửa 169 – 305, tờ bản đồ 43 Đường Nguyễn Chí Thanh).	655
2	Đoạn đường từ ngã ba 26/3 (từ ranh giới thửa 986-561, tờ bản đồ 24) đến cầu Cai Bảng (Đường Phan Đình Phùng).	556
3	Đoạn đường từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng đi Lộc Quảng đến hết đất trường tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng.	544
4	Đoạn đường từ hết đất trường tiểu học Minh Rồng đến cống xả Lộc Thắng (Đường Lạc Long Quân).	510
5	Đoạn đường từ cống xả Lộc Thắng đến giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng (Đường Lạc Long Quân).	288
6	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc sơn (Từ ranh giới thửa 233-210, tờ bản đồ 46) đến giáp Nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa 182-183, tờ bản đồ 46: Đường Trương Định).	684
7	Đoạn đường từ Nhà máy hạt điều (từ ranh giới thửa 182-183, tờ bản đồ 46) đến đất nghĩa địa Lộc sơn (Đường Trương Định).	530
8	Đoạn đường từ ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ ranh giới thửa 274-275, tờ bản đồ 21) đến giáp ranh Lộc Thắng-Lộc Quảng.	515
9	Đoạn đường từ Ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ (từ ranh giới thửa 342-343, tờ bản đồ 26) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ.	515
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Trung (từ ranh giới thửa 28-21 , tờ bản đồ 41) đến giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1.	515

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thường (từ ranh giới thửa 353-336, tờ bản đồ 43) đến giáp ranh nhà ông Tín (đến ranh giới thửa 178- 179, tờ bản đồ 41)	528
12	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ ranh giới thửa 52-49, tờ bản đồ 45) đến hết thửa 95 tờ bản đồ 45 (Đường Chu Văn An)	584
13	Đoạn đường từ Trường Mầm non (từ ranh giới thửa 48-53, tờ bản đồ 42) đến thửa 44 tờ bản đồ 39 (Đường Lương Thế Vinh).	521
14	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (từ ranh giới thửa 91-90, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (Đường Lê Đại Hành).	519
15	Đoạn đường từ ngã ba xe máy Kim Anh (từ ranh giới thửa 125-120, tờ bản đồ 36) đến hết thửa 28, tờ bản đồ 36 (Đường Âu Cơ)	526
16	Đường từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ ranh giới thửa 180-301, tờ bản đồ 37) đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rồng	500
II	**Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính huyện:**	
1	**Khu A:**	
1	Khu A1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.164
2	Khu A2: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.164
2	**Khu B**	
1	Khu B1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.019
2	Khu B2: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo)	1.310
3	Khu B3: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo)	1.164
4	Khu B4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	1.310
5	Khu B5: (đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.019
3	**Khu C**	
1	Khu C1: (đoạn đường Lê Duẩn)	728
2	Khu C2: (đoạn đường Lê Duẩn)	873
3	Khu C3: (đoạn đường Lê Duẩn)	873
4	Khu C4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	873
5	Khu C5: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu)	873
6	Khu C6: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi)	728
III	**Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng:**	
1	A: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	2.287
2	B: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.982
3	C: (đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo)	1.525
4	D: (đoạn đường Hai Bà Trưng)	1.678
IV	**Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng**	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Lý Thường Kiệt	830
2	Huỳnh Tấn Phát	830
3	Hồ Tùng Mậu	830
4	Bà Triệu	750
5	Nguyễn Du	720
6	Nguyễn Bỉnh Khiêm	720
7	Hồ Xuân Hương	700
8	Nguyễn Hữu Thọ	700
9	Phạm Ngọc Thạch	700
10	Tô Hiến Thành	700
11	Nguyễn Tri Phương	700
12	Cao Bá Quát	680
13	Võ Thị Sáu	650
14	Nguyễn Thiện Thuật	650
15	Phan Văn Trị	650
16	Ngô Thời Nhiệm	650
17	Nguyễn Thái Học	650
18	Thủ Khoa Huân	650
19	Bùi Thị Xuân	650
20	Ngô Tất Tố	650
21	Triệu Quang Phục	650
22	Phạm Hồng Thái	650
23	Nguyễn Thái Bình	630
24	Tôn Thất Tùng	630

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1. Khu vực I:		
I	**Xã Lộc Ngãi:**	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 01, tờ bản đồ 3b) đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (hết thửa 60, tờ bản đồ 3b)	1.500
2	Đoạn đường từ trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ hết thửa 60, tờ bản đồ 3b) đến ngã 3 thôn 2 (giáp ranh thửa 64-66, tờ bản đồ 02).	700
3	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 02 (giáp ranh thửa 64 - 66, tờ bản đồ 02) đến ngã 4 thôn 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ 02)	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Đất đường từ ngã 3 thôn 2 (từ giáp ranh thửa 252 - 236, tờ bản đồ 02) đến ngã 3 đi Lộc Đức (hết thửa 85, tờ bản đồ 27)	218
5	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Đức (từ thửa 116, tờ bản đồ 27) đến hết ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (ranh giới thửa 37-43, tờ bản đồ 74).	147
6	Đoạn đường từ ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ ranh giới thửa 37- 43, tờ bản đồ 74) đến cầu Đức Thanh (hết thửa 182, tờ bản đồ 74)	138
7	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (từ thửa 54, tờ bản đồ 69) đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa 58, tờ bản đồ 69)	832
8	Đoạn đường từ ngã ba Hải Ngư (ranh giới thửa 63-49, tờ bản đồ 27) đến hết dốc đá (ranh giới thửa 14 - 08, tờ bản đồ 26)	175
9	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa 14-08, tờ bản đồ 26) đến trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 216-179, tờ bản đồ 29)	194
10	Đoạn đường từ trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 216 - 179, tờ bản đồ 29) đến ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (hết thửa 207, tờ bản đồ 31)	142
11	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (từ thửa 244, tờ bản đồ 63) đến hết thửa 124, tờ bản đồ 63	130
12	Đoạn đường từ Ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa 299, tờ bản đồ 119) đến ngã ba Thôn 10 (hết thửa 216, tờ bản đồ 119)	700
13	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa 232 tờ bản đồ 119) đến hết thửa 379, tờ bản đồ 120	500
II	**Xã Lộc An:**	
1	**Ven quốc lộ 20**	
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 108, tờ bản đồ 36) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 117, tờ bản đồ 36).	609
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 180, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 Tứ qúy (hết thửa 21, tờ bản đồ 37)	915
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 486, tờ bản đồ 33 đến cột km 132 (đến hết thửa 654, tờ bản đồ 32).	1.300
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 597, tờ bản đồ 32) đến UBND xã Lộc An (đến ranh giới thửa 245 -247, tờ bản đồ 32) .	1.700
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 245-247, tờ bản đồ 32) đến DNTN Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32).	1.900
6	Đoạn đường từ DNTN Hùynh Mao (từ ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 443-483, tờ bản đồ 24).	1.300
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 443 -483, tờ bản đồ 24) đến NM chè Trung Nguyên (đến hết thửả 194, tờ bản đồ 30).	915
8	Đoạn đường từ NM chè Trung Nguyên (từ thửa 192, tờ bản đồ 30) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 558, tờ bản đồ 30).	762
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 560, tờ bản đồ 30) đến giáp ranh Di Linh – Bảo Lâm.	510

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	**Các đường khác**	
1	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (từ ranh giới thửa 52-54 , tờ bản đồ 32 đến hết thửa 797, tờ bản đồ 23).	759
2	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 520, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 493, tờ bản đồ 23.	473
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 495-513, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 377, tờ bản đồ 23 (cống bà sáu hường).	248
4	Đoạn đường từ cống bà Sáu Hường (từ thửa 3780, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 176, tờ bản đồ 23.	145
5	Đoạn đường từ hết thửa 130, tờ bản đồ 23 đến hết ranh giới thửa 378-379, tờ bản đồ 18.	248
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa 378 - 379, tờ bản đồ 18 đến Ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 276, tờ bản đồ 04)	179
7	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (từ hết thửa 276, tờ bản đồ 04) đến hết thửa 02, tờ bản đồ 01).	210
8	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 486-426, tờ bản đồ 33 đến đường vào thôn 2, B'Cọ (Đến hết ranh giới thửa 27, tờ bản đồ 37)	317
9	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 1278-1279, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 874, tờ bản đồ 32.	202
10	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 907 – 183, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 457, tờ bản đồ 23.	253
11	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 945 – 153, tờ bản đồ 32) đến ranh giới thửa 624 – 1061, tờ bản đồ 32.	380
12	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	347
13	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giời thửa 105 – 582, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 347, tờ bản đồ 25.	347
14	Đoạn đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 548-254, tờ bản đồ 30) đến hết ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30.	237
15	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30 đến ranh giới thửa 383 – 384, tờ bản đồ 31).	179
16	Đoạn đường từ thửa 62, tờ bản đồ 36 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 220, tờ bản đồ 34	275
17	Đoạn đường từ thửa 303, tờ bản đồ 34 đến hết ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33	165
18	Đoạn đường từ ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33 đến ranh giới thửa 542, tờ bản đồ 23	165
19	Đoạn đường từ thửa 238, tờ bản đồ 33 đến thửa 162-163 và 203 – 206, tờ bản đồ 33	330
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 202-223 đến hết thửa 255, tờ bản đồ 33	220

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
21	Đoạn đường từ ranh giới thửa 72- 103 và 160 -105 đến hết thửa 189 – 190 tờ bản đồ 37	220
22	Đoạn đường từ thửa 27, tờ bản đồ 37 đến hết ranh giới thửa 375 - 407, tờ bản đồ 38 và hết thửa 183 – 193, tờ bản đồ 38	198
23	Đoạn đường từ thửa 549 – 1064 đến thửa 418 – 420, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới)	440
24	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 – 714, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới).	440
25	Đoạn đường từ thửa 624- 1061 đến hết thửa 868, tờ bản đồ 32	220
26	Đoạn đường từ thửa số 204-1109 tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 505-166, tờ bản đồ 31	220
27	Đoạn đường từ thửa đất số 464 đến hết thửa 217, tờ bản đồ 24	165
28	Đoạn đường từ 525 đến hết thửa 546, tờ bản đồ 30	220
29	Đoạn đường từ thửa đất số 39 – 209, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 166, tờ bản đồ 26	165
30	Đoạn đường từ thửa đất số 674, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 26 (Trường Tây Sơn)	165
31	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 846, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 31	250
32	Đoạn đường đi xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 04 , tờ bản đồ 02	180
33	Đoạn đường từ ranh giới thửa 428- 147, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	200
34	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 1015 , tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	200
35	Đoạn đường từ ranh giới thửa 1004 - 176, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 1010, tờ bản đồ 31	170
36	Đoạn đường từ ranh giới 1012 - 207 đến hết thửa 1014 tờ bản đồ 31	170
37	Đoạn đường từ thửa 1673, tờ bản đồ 32 đến hết thửa 1670, tờ bản đồ 32	350
III	**Xã Lộc Thành: (ven Quốc lộ 55)**	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc - Bảo Lâm (từ thửa 57, tờ bản đồ 29) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa 109, tờ bản đồ 46)	416
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt từ thửa 65, tờ bản đồ 51) đến ngã ba đi vào trại giam Đại bình (đến hết thửa 494, tờ bản đồ 12) .	408
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại bình (bắt đầu từ thửa 382, tờ bản đồ 12) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80).	364
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80) đến ngã ba Tà Ngào (đến hết thửa 274, tờ bản đồ 79).	458
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào (từ thửa 01, tờ bản đồ số 07) đến đầu dốc Tha La (hết thửa 02, tờ bản đồ 01).	218

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa 04, tờ bản đồ 01) đến giáp ranh Lộc Nam – Lộc Thành.	145
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa 591, tờ bản đồ 51) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 67	128
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa 382, tờ bản đồ 80) đi thôn 10a (hết thửa 06, tờ bản đồ 08)	128
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa 203, tờ bản đồ 60	128
IV	**Xã Lộc Nam: (ven Quốc lộ 55)**	
1	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành – Lộc Nam đến hết cống ngầm Lộc Nam	136
2	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14).	221
3	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa 488-493,tờ bản đồ 14) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29).	136
4	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29) đến hết địa phận Lộc Nam	110
V	**Xã Lộc Đức:**	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ thửa 38 tờ bản đồ 23) đến Nhà ông Chí Nhạn (đến hết thửa 131, tờ bản đồ 23).	116
2	Đoạn đường từ Nhà ông Chí Nhạn (từ ranh giới 134 – 142, tờ bản đồ 23) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 27).	145
3	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 104, tờ bản đồ 27) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 460, tờ bản đồ 28).	218
4	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 03, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa đến hết thửa 642, tờ bản đồ 37).	145
5	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 175, tờ bản đồ 37) đến giáp ranh Lộc Đức – Lộc An (hết thửa 318 tờ bản đồ 37)	145
6	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 124, tờ bản đồ 24) đến ngã ba (hết thửa 125, tờ bản đồ 33)	139
7	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 – 150, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh – Lộc Đức (hết thửa 297, tờ bản đồ số 33).	139
8	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 - 150, tờ bản đồ 33) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 102, tờ bản đồ số 33).	139
9	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Trung Hiếu (Từ thửa 127, tờ bản đồ 39) đến cầu Lộc Thanh (Hết thửa 269, tờ bản đồ 33)	110
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thúy Lợi (từ thửa 134, tờ bản đồ 24) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 142, tờ bản đồ 24)	120
11	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức – Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 319, tờ bản đồ 37) đến giáp xã Đinh Trang Hòa (hết thửa 246, tờ bản đồ 40)	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
VI	**Xã Lộc Quảng:**	
1	Đoạn đường từ Nhà thờ (từ thửa 304, tờ bản đồ 36) đến giáp ranh Lộc Phát – Lộc Quảng (đến hết thửa 413, tờ bản đồ 44).	153
2	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng (bắt đầu từ thửa 14, tờ bản đồ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa 35, tờ bản đồ 44).	154
3	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân (bắt đầu từ thửa 62, tờ bản đồ 44) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42).	153
4	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42) đến giáp ranh Lộc Quảng – Đam B Ri (hết thửa 79, tờ bản đồ 40)	138
VII	**Xã Lộc Phú:**	
1	Đoạn đường từ cầu 1 xã Lộc Phú đến cầu 2 xã Lộc Phú	170
2	Đoạn đường từ cầu 2 Lộc Phú đến giáp ranh Lộc Lâm – Lộc Phú.	108
VIII	**Xã Lộc Lâm:**	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Phú – Lộc Lâm (thửa 13, tờ bản đồ 17) ranh giới thửa 339 – 340, tờ bản đồ 09	79
2	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa 399 – 340, tờ bản đồ 09 đến cầu thôn 2	116
3	Đoạn đường từ thửa 199, tờ bản đồ 09 đến hết thửa 178, tờ bản đồ 09	77
4	Đoạn đường từ thửa 158, tờ bản đồ 09 (nhà văn hóa) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 03	77
5	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa 29, tờ bản đồ số 10	77
IX	**Xã B'Lá:**	
1	Đoạn đường từ ranh giới thị trấn Lộc Thắng-B'Lá đến ranh giới thửa 404-405, tờ bản đồ 33.	158
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 404 – 405 đến UBND xã B'Lá.	174
3	Đoạn đường từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh B' Lá – Lộc Bảo.	116
4	Đoạn đường từ trường cấp 1, 2 (từ ranh giới thửa thửa 154 – 153, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 332, tờ bản đồ 33.	113
5	Đoạn đường từ hội trường thôn 3 (Bắt đầu từ thửa 19 tờ bản đồ 35) đến hết thửa 82, tờ bản đồ 35.	104
6	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 139, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 49, tờ bản đồ 33 (đối với các thửa đất có mặt tiếp giáp với 2 đoạn đường thì tính giá cho đoạn đường có giá cao hơn).	113
X	**Xã Lộc Bảo:**	
1	Đoạn đường từ ranh giới xã B' Lá – Lộc Bảo đến ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23.	74
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23 đến hết ranh xưởng đũa (đến ranh giới thửa 30 - 31, tờ bản đồ 20)	120
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 30 - 31, tờ bản đồ 20 đến giáp ranh xã Lộc Bắc - Lộc Bảo	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Đoạn đường từ ngã 3 Nhà ông K'Đòi (ranh giới thửa 299 với thửa 180, tờ bản đồ 25) đến đỉnh đèo 4 cây (hết ranh giới thửa 26 - 77 tờ bản đồ 16).	85
5	Đoạn đường từ đỉnh đèo 4 cây (từ ranh giới thửa 26 - 77 tờ bản đồ 16) đến cầu II (hết ranh thửa 38, tờ bản đồ 07)	73
XI	**Xã Lộc Bắc:**	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Bảo - Lộc Bắc (từ 149, tờ bản đồ 11) đến nhà ông K'Việt (đến hết ranh thửa 162, tờ bản đồ 13)	109
2	Đoạn đường từ nhà ông K'Việt (bắt đầu từ thửa 61, tờ bản đồ 13) đến ranh giới thửa 33-112, tờ bản đồ 18.	85
3	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 122, tờ bản đồ địa chính số 18 đến hết hết ranh giới xã Lộc Bắc và huyện Đạ Tẻh.	90
4	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc đi thôn 2 (bắt đầu từ ranh giới thửa 358 - 329, tờ bản đồ số 10) đến cầu thôn 2 (hết ranh thửa 37, tờ bản đồ 06).	85
5	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã (từ ranh giới thửa 65 - 66, tờ bản đồ 10) đến hết thửa 57, tờ bản đồ số 10.	78
6	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 (bắt đầu từ thửa 131 tờ bản đồ 14) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 14.	69
XII	**Xã Lộc Tân:**	
1	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (từ thửa 96, tờ bản đồ 11) đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Bảo Lộc (giáp ranh giới thửa 518 – 322, tờ bản đồ 32)	158
2	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri (bắt đầu từ thửa 96, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 419 – 416, tờ bản đồ 16 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn).	113
3	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 17, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 685 – 360, tờ bản đồ 10 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn).	113
XIII	**Xã Tân Lạc:**	
1	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 40, tờ bản đồ 20) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 131- 81, tờ bản đồ 20).	108
2	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 20 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 177, tờ bản đồ 25).	107
3	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 261, tờ bản đồ 25) đến ngã ba nhà ông Tiền (hết thửa 77, tờ bản đồ 37)	121
4	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến (bắt đầu từ thửa 78, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 47, tờ bản đồ 38).	183
5	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 44-45, tờ bản đồ 38) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 44, tờ bản số 24).	116
6	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 80, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 23, tờ bản đồ 23).	105

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 44 - 218, tờ bản đồ 24) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 21)	105
8	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 466, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 46, tờ bản đồ 43).	101
9	Đoạn đường từ thửa đất 66, tờ bản đồ 43 đến ranh giới thửa 302- 426, tờ bản đồ 43 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình).	99
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 85, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 302, tờ bản đồ 43.	105
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 47, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 60, tờ bản đồ 38.	116
12	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiến (ranh giới thửa 77 - 76, tờ bản đồ 37 đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 372 tờ bản đồ 36).	104
2. Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên)		
1	Lộc An	106
2	Lộc Ngãi	110
3	Lộc Quảng	72
4	Lộc Tân	70
5	B' Lá	67
6	Lộc Đức	86
7	Lộc Nam	70
8	Lộc Thành	85
9	Tân Lạc	72
10	Lộc Phú	70
11	Lộc Bắc	47
12	Lộc Bảo	47
13	Lộc Lâm	47
3. Khu vực III: Là đất thuộc vị trí còn lại.		
1	Lộc An	75
2	Lộc Ngãi	75
3	Lộc Quảng	50
4	Lộc Tân	50
5	B' Lá	48
6	Lộc Đức	55
7	Lộc Nam	47
8	Lộc Thành	56
9	Tân Lạc	45
10	Lộc Phú	45
11	Lộc Bắc	30
12	Lộc Bảo	30
13	Lộc Lâm	30

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	23	19	15
2	Khu vực II	19	15	12
3	Khu vực III	12	10	8

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	27	22	17
2	Khu vực II	22	18	14
3	Khu vực III	14	11	9

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	13
2	Vị trí 2: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	11
3	Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.	7

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến